TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Kỹ thuật xét nghiệm y học**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

Văn bằng: **Cử nhân**

Khóa đào tạo: **Khóa 19 (2023 - 2027)**

Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **138**

*Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.*

| **HỌC KỲ 1: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 0)** | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **4** | | | |
| TA70301 | Key English 1(*) | 3 | 45 | 45 | 0 |
| TA70302 | Key English 2(*) | 3 | 45 | 45 | 0 |
| TA70303 | Key English 3(*) | 3 | 45 | 45 | 0 |
| TA70304 | English Speaking Community(*) | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70303 | KN nói trước công chúng | 1 | 15 | 15 | 0 |
| XN70002 | Giới thiệu ngành kỹ thuật xét nghiệm y học | 1 | 15 | 15 | 0 |
| XN70003 | Sinh học và di truyền | 2 | 30 | 30 | 0 |
| **HỌC KỲ 2: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 23 tự chọn: 0)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **23** | | | |
| TA70305 | Intensive English 1 | 4 | 60 | 60 | 0 |
| CB70301 | Tin học 1 | 2 | 45 | 15 | 30 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| CB70304 | KN quản lý cảm xúc | 1 | 15 | 15 | 0 |
| CB70101 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 45 | 45 | 0 |
| CB70205 | Thống kê ứng dụng | 3 | 45 | 45 | 0 |
| XN70001 | Hóa học | 2 | 45 | 15 | 30 |
| XN70004 | Giải phẫu học | 2 | 45 | 15 | 30 |
| XN70005 | Sinh lý học | 2 | 30 | 30 | 0 |
| DD70009 | Sinh lý bệnh - Miễn dịch | 2 | 30 | 30 | 0 |
| DD70040 | Thực hành sơ cấp cứu ban đầu | 2 | 60 | 0 | 60 |
| **HỌC KỲ 3: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 08)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **14** | | | |
| TA70306 | Intensive English 2 | 4 | 60 | 60 | 0 |
| CB70302 | Tin học 2 | 2 | 60 | 0 | 60 |
| CB71401 | GDTC 1 - Bơi(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB70305 | Kỹ năng giao tiếp và xây dựng mối quan hệ | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70106 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70102 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 30 | 30 | 0 |
| XN70007 | Bệnh học Nội khoa – Ngoại khoa | 2 | 30 | 30 | 0 |
| **Học phần tự chọn (Chọn 4 trong 9 học phần)** | | **8** | | | |
| CB71103 | Tâm lý học Y đức | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71101 | Môi trường và PTBV | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71102 | Tâm lý học hành vi | 2 | 30 | 30 | 0 |
| DD70003 | Dịch tễ học | 2 | 30 | 30 | 0 |
| DD70014 | Dinh dưỡng và sức khoẻ | 2 | 30 | 30 | 0 |
| MT70201 | Sức khỏe nghề nghiệp | 2 | 30 | 30 | 0 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| DD71022 | Tổ chức y tế và quản lý y tế | 2 | 30 | 30 | 0 |
| XN71009 | Thực hành điều dưỡng cơ bản | 2 | 60 | 0 | 60 |
| XN71008 | Thực hành kỹ thuật phòng thí nghiệm | 2 | 60 | 0 | 60 |
| **HỌC KỲ 4: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 21, tự chọn: 0)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **21** | | | |
| TA70307 | Intensive English 3 | 4 | 4 | 60 | 0 |
| CB70103 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | 30 | 0 |
| DD70006 | Dược lý | 2 | 30 | 30 | 0 |
| XN70010 | Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản | 2 | 45 | 15 | 30 |
| XN70030 | Ký sinh trùng 1 | 2 | 45 | 15 | 30 |
| XN70011 | Hóa sinh 1 | 2 | 30 | 30 | 0 |
| XN70012 | Thực hành hóa sinh 1 | 1 | 30 | 0 | 30 |
| XN70017 | Vi sinh 1 | 2 | 45 | 15 | 30 |
| XN70024 | Huyết học tế bào | 3 | 45 | 45 | 0 |
| XN70025 | Thực hành huyết học tế bào | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB70401 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1(*) | 3 | 45 | 45 | 0 |
| CB70402 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2(*) | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70403 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB70404 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4(*) | 2 | 60 | 0 | 60 |
| **Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)** | | | | | |
| CB71402 | Bóng đá(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71403 | Bóng chuyền(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71404 | Cầu lông(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| **HỌC KỲ 5: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 21, tự chọn: 0)** | | | | | |

| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
|---|---|---|---|---|---|
| **Học phần bắt buộc** | | **21** | | | |
| TA70308 | Intensive English 4 | 4 | 4 | 60 | 0 |
| CB70104 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70105 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | 30 | 0 |
| XN70006 | Mô học | 2 | 30 | 30 | 0 |
| XN70013 | Hóa sinh 2 | 2 | 30 | 30 | 0 |
| XN70014 | Thực hành hóa sinh 2 | 1 | 30 | 0 | 30 |
| XN70018 | Vi sinh 2 | 2 | 30 | 30 | 0 |
| XN70019 | Thực hành vi sinh 2 | 1 | 30 | 0 | 30 |
| XN70026 | Huyết học đông máu | 2 | 30 | 30 | 0 |
| XN70027 | Thực hành huyết học đông máu | 1 | 30 | 0 | 30 |
| XN70031 | Ký sinh trùng 2 | 2 | 45 | 15 | 30 |
| **Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)** | | | | | |
| CB71405 | Võ thuật(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71406 | Fitness(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71407 | Dance sport(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71408 | Bóng rổ(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| **HỌC KỲ 6: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19 tự chọn: 02)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **19** | | | |
| XN70022 | Xét nghiệm tế bào 1 | 2 | 45 | 15 | 30 |
| XN70015 | Hóa sinh 3 | 2 | 30 | 30 | 0 |
| XN70016 | Thực hành hóa sinh 3 | 1 | 30 | 0 | 30 |
| XN70020 | Vi sinh 3 | 2 | 30 | 30 | 0 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| XN70021 | Thực hành vi sinh 3 | 1 | 30 | 0 | 30 |
| XN70028 | Huyết học truyền máu | 2 | 30 | 30 | 0 |
| XN70029 | Thực hành huyết học truyền máu | 1 | 30 | 0 | 30 |
| XN70032 | Ký sinh trùng 3 | 2 | 45 | 15 | 30 |
| XN70035 | Thực tập kỹ thuật xét nghiệm cơ bản | 6 | 300 | 0 | 300 |
| **Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)** | | **2** | | | |
| XN71037 | An toàn sinh học trong xét nghiệm y khoa | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP70002 | Thực hành vi sinh thực phẩm | 2 | 60 | 0 | 60 |
| XN71038 | Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện | 2 | 30 | 30 | 0 |
| **HỌC KỲ 7: 16 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 02)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| **Học phần bắt buộc** | | **14** | | | |
| CB70206 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 45 | 15 | 30 |
| XN70023 | Xét nghiệm tế bào 2 | 2 | 45 | 15 | 30 |
| XN70033 | Y sinh học phân tử | 2 | 30 | 30 | 0 |
| XN70034 | Đảm bảo chất lượng xét nghiệm | 2 | 30 | 30 | 0 |
| XN70036 | Thực tập kỹ thuật xét nghiệm nâng cao | 6 | 300 | 0 | 300 |
| **Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)** | | **2** | | | |
| XN71040 | Tổ chức và quản lý phòng xét nghiệm | 2 | 30 | 30 | 30 |
| XN71041 | Độc chất học lâm sàng | 2 | 30 | 30 | 30 |
| XN71039 | Giáo dục và nâng cao sức khoẻ | 2 | 30 | 30 | 30 |
| **HỌC KỲ 8: 10 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 04, tự chọn:06)** | | | | | |
| **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Tổng số tiết** | **Tiết lý thuyết** | **Tiết thực hành** |
| ***Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp*** | | ***10*** | | | |
| **Học phần bắt buộc** | | **4** | | | |
| XN70042 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | 250 | 0 | 250 |
| ***Khóa luận tốt nghiệp*** | | ***6*** | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| XN71043 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | 250 | 0 | 250 |
| ***Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp*** | | ***6*** | | | |
| XN71044 | Hoá sinh tiên tiến | 3 | 60 | 30 | 30 |
| XN71045 | Sinh học phân tử nâng cao | 3 | 60 | 30 | 30 |
| XN71046 | Xét nghiệm huyết học nâng cao | 3 | 60 | 30 | 30 |